BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 3N/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

NHẬP KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU

Tháng 10 năm 2012

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ACHENTINA			**95.341.804**		**738.762.991**
Ngô	Tấn	77	67.399	238.604	74.822.243
Dầu mỡ động thực vật	USD				12.639.873
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		86.539.412		552.337.493
Dược phẩm	USD		1.195.305		19.283.064
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		326.842		2.236.019
Bông các loại	Tấn	439	676.333	2.710	4.888.655
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		4.121.749		25.459.810
Sản phẩm từ sắt thép	USD				6.499.211
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		26.236		6.818.103
AILEN			**68.087.979**		**564.708.932**
Sữa và sản phẩm sữa	USD		4.042.679		18.361.815
Sản phẩm hóa chất	USD		420.934		4.858.697
Dược phẩm	USD		4.011.128		36.649.804
Phế liệu sắt thép	Tấn	9.047	3.760.222	58.231	25.948.779
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.206.450		11.570.323
ẤN ĐỘ			**172.448.923**		**1.775.587.055**
Hàng thủy sản	USD		14.936.324		44.865.828
Ngô	Tấn	98.899	26.128.971	1.067.587	299.250.560
Dầu mỡ động thực vật	USD		374.531		3.506.716
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		10.269.998		218.017.656
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		2.333.016		25.265.202
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		6.291.618		14.662.309
Hóa chất	USD		5.470.644		61.096.545
Sản phẩm hóa chất	USD		3.544.375		42.068.241
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		3.137.783		41.555.476
Dược phẩm	USD		18.494.059		193.172.833
Phân bón các loại	Tấn	132	477.100	2.775	7.566.734
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		4.570.920		31.360.204
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	5.009	7.382.702	59.851	87.600.140
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		983.606		9.761.599
Sản phẩm từ cao su	USD		444.509		3.697.798
Giấy các loại	Tấn	644	1.821.479	3.941	13.288.779
Sản phẩm từ giấy	USD		27.683		360.272
Bông các loại	Tấn	2.140	3.624.327	47.120	93.302.569
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.309	3.870.664	13.981	45.747.932
Vải các loại	USD		4.104.834		35.238.703
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		11.315.450		61.580.235
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		617.855		7.280.221

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sắt thép các loại	Tấn	4.842	5.427.117	73.369	68.033.590
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.837.625		20.278.561
Kim loại thường khác	Tấn	2.327	8.766.772	22.913	58.839.410
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		354.723		2.828.319
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		8.800.257		100.407.712
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	34	123.200	1.117	15.782.801
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		1.660.543		16.412.821
ANH			**51.531.554**		**447.706.546**
Hàng thủy sản	USD		602.277		6.879.839
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		574.436		4.790.135
Hóa chất	USD		293.885		4.827.392
Sản phẩm hóa chất	USD		3.888.394		31.808.181
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		165.008		2.865.759
Dược phẩm	USD		8.938.836		64.063.156
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		5.908.048		36.271.097
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	162	607.836	1.340	6.498.862
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		800.223		7.459.250
Cao su	Tấn			227	673.028
Sản phẩm từ cao su	USD		278.003		2.766.930
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		27.073		517.104
Vải các loại	USD		507.003		7.741.514
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.588.087		9.741.856
Phế liệu sắt thép	Tấn	8.318	3.569.446	73.612	32.419.506
Sắt thép các loại	Tấn	440	607.632	904	1.595.343
Sản phẩm từ sắt thép	USD		845.934		11.469.257
Kim loại thường khác	Tấn	4	54.122	198	1.254.321
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		858.957		7.172.423
Điện thoại các loại và linh kiện	USD				3.608.071
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		11.972.822		142.456.470
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	22	460.000	136	3.387.951
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		187.943		2.098.696
ÁO			**18.026.885**		**133.926.358**
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		223.705		3.211.473
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		1.480.257		8.395.470
Dược phẩm	USD		2.631.523		23.434.335
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn			227	949.530
Giấy các loại	Tấn	153	351.181	2.937	4.678.947
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		171.715		1.354.114
Sắt thép các loại	Tấn	193	814.519	1.104	8.127.313
Sản phẩm từ sắt thép	USD		32.191		5.914.271
Kim loại thường khác	Tấn	214	589.568	221	731.673
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		9.352.176		60.095.463
ARẬP XÊÚT			**65.660.395**		**741.570.901**
Hàng thủy sản	USD				155.430
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			67.802	62.305.275
Hóa chất	USD		291.227		4.819.338

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm hóa chất	USD		4.559.568		24.198.857
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	42.853	59.902.216	468.727	635.150.331
BA LAN			**11.890.584**		**137.365.793**
Hàng thủy sản	USD		1.529.094		23.398.181
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.136.043		18.684.034
Dược phẩm	USD		1.690.066		12.849.804
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		463.952		9.040.597
Sắt thép các loại	Tấn			389	801.968
Sản phẩm từ sắt thép	USD		64.637		1.421.903
Kim loại thường khác	Tấn	97	178.085	568	3.790.359
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		24.375		356.965
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.562.427		14.775.134
BÊ LA RÚT			**12.024.952**		**146.375.274**
Phân bón các loại	Tấn	22.746	11.600.344	255.144	136.368.248
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		301.049		4.577.450
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD				584.602
BỈ			**47.147.710**		**344.243.209**
Sữa và sản phẩm sữa	USD		428.184		2.210.323
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		482.278		4.678.916
Hóa chất	USD		3.541.591		46.171.374
Sản phẩm hóa chất	USD		1.153.192		11.268.015
Dược phẩm	USD		3.444.357		51.385.732
Phân bón các loại	Tấn	1.099	707.838	13.557	8.689.711
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		757.675		4.496.426
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	121	483.853	3.637	10.333.518
Vải các loại	USD		157.612		2.029.210
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		8.689.134		65.021.106
Sắt thép các loại	Tấn	309	236.681	9.157	6.465.019
Sản phẩm từ sắt thép	USD		839.265		5.829.564
Kim loại thường khác	Tấn	909	2.091.460	9.087	20.681.629
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		309.778		1.985.578
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.826.225		31.812.468
BỜ BIỂN NGÀ			**6.563.772**		**121.068.219**
Bông các loại	Tấn	1.245	2.332.035	14.428	30.146.692
BỒ ĐÀO NHA			**1.468.507**		**10.150.016**
BRAXIN			**97.440.258**		**909.622.988**
Hàng rau quả	USD		397.319		3.095.722
Ngô	Tấn	56.345	15.943.842	56.345	15.943.842
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		10.894.718		142.110.414
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		10.838.684		53.354.346
Hóa chất	USD				5.083.081

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	206	272.056	4.172	6.201.453
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.285.289		20.924.172
Bông các loại	Tấn	16.094	34.671.067	47.042	115.988.012
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		7.307.462		49.955.889
Sắt thép các loại	Tấn	186	166.680	42.983	26.843.719
Kim loại thường khác	Tấn	3	55.050	133	933.715
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.108.596		15.958.258
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		401.969		4.227.572
B RU NÂY			**130.192**		**464.508.626**
Dầu thô	Tấn			481.580	444.804.360
Hóa chất	USD				18.972.719
Vải các loại	USD				41.295
BUNGARI			**1.648.472**		**18.004.278**
TIỂU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT			**18.252.154**		**267.733.929**
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.111.395		45.435.640
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			67.183	50.965.544
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		180.859		11.754.751
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	4.233	6.017.976	59.782	83.561.629
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.475.294		17.061.197
Phế liệu sắt thép	Tấn			789	370.228
Kim loại thường khác	Tấn	2.228	4.851.397	19.184	43.100.324
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		59.019		1.189.507
CA DẮC X TAN			**606.495**		**11.705.635**
CA MƠ RUN			**6.857.348**		**53.827.300**
CAMPUCHIA			**20.972.868**		**399.012.421**
Hàng thủy sản	USD				3.838.718
Ngô	Tấn	2.400	769.000	28.993	9.322.500
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				17.546.148
Cao su	Tấn	3.838	10.489.203	43.946	132.514.052
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.749.646		22.280.999
Phế liệu sắt thép	Tấn	333	101.551	11.424	3.528.959
CA NA ĐA			**33.780.751**		**363.141.089**
Hàng thủy sản	USD		1.966.521		20.354.538
Lúa mì	Tấn			23.145	10.322.680
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		9.435.637		15.215.600
Sản phẩm hóa chất	USD		226.461		2.510.081
Dược phẩm	USD		727.082		7.641.907
Phân bón các loại	Tấn	14.329	7.578.327	150.863	81.477.933
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	522	813.581	3.557	5.587.497

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		90.313		821.505
Cao su	Tấn	129	596.460	1.407	6.801.254
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		356.244		5.473.616
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		573.449		5.816.529
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.297.544		11.868.362
Phế liệu sắt thép	Tấn	2.319	862.216	21.473	9.033.927
Sắt thép các loại	Tấn	1.852	939.500	12.929	7.677.525
Sản phẩm từ sắt thép	USD		143.151		4.192.886
Kim loại thường khác	Tấn	140	943.659	1.311	8.992.756
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		133.604		1.989.897
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.460.360		50.005.109
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	19	548.500	120	2.932.650
CHI LÊ			**34.148.595**		**304.695.579**
Hàng thủy sản	USD		2.142.483		15.735.346
Hàng rau quả	USD		25.800		3.188.078
Dầu mỡ động thực vật	USD		786.665		7.531.886
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD				3.157.928
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.805.334		27.311.908
Phế liệu sắt thép	Tấn	10.131	4.056.456	110.253	48.104.305
Kim loại thường khác	Tấn	2.456	20.538.976	22.528	184.066.236
CÔ OÉT			**29.152.066**		**509.894.377**
Xăng dầu các loại	Tấn	28.215	27.238.406	506.116	481.714.352
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.213	1.676.689	18.182	24.722.562
ĐÀI LOAN			**701.197.863**		**7.129.155.830**
Hàng thủy sản	USD		3.461.805		54.304.714
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.617.553		40.239.373
Xăng dầu các loại	Tấn	33.324	32.410.608	1.113.786	1.103.584.548
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			1.235	1.584.585
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		11.418.885		110.507.581
Hóa chất	USD		39.920.657		324.694.763
Sản phẩm hóa chất	USD		27.399.831		261.205.182
Dược phẩm	USD		1.531.022		16.234.841
Phân bón các loại	Tấn	7.534	2.150.441	67.752	19.154.906
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		540.283		3.478.011
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	32.690	60.814.779	318.767	586.901.082
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		15.757.286		131.271.550
Cao su	Tấn	3.603	9.369.719	25.336	71.327.383
Sản phẩm từ cao su	USD		1.982.423		18.042.517
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.472.462		9.507.866
Giấy các loại	Tấn	28.111	16.196.827	210.572	126.786.324
Sản phẩm từ giấy	USD		2.552.148		22.652.930
Bông các loại	Tấn			2.218	4.057.397
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	19.093	38.249.899	184.505	369.385.749
Vải các loại	USD		103.403.718		904.525.251
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		36.726.505		328.857.130
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		167.494		18.583.790

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sắt thép các loại	Tấn	59.940	46.389.494	642.545	527.931.230
Sản phẩm từ sắt thép	USD		10.558.312		96.386.793
Kim loại thường khác	Tấn	7.211	23.189.909	63.695	206.386.509
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		3.561.458		30.964.656
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		50.066.826		432.846.726
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		1.581.395		11.950.150
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		4.610.067		50.583.644
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		72.992.937		735.665.022
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.873.413		23.378.540
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	8	75.200	134	1.014.190
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		1.023.575		15.298.621
Linh kiện, phụ tùng xe máy	USD		2.649.670		12.426.015
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		207.700		1.736.515
ĐAN MẠCH			**13.487.847**		**163.867.719**
Hàng thủy sản	USD		1.107.616		14.079.342
Sữa và sản phẩm sữa	USD		5.064.850		33.174.068
Sản phẩm hóa chất	USD		1.367.708		16.204.567
Dược phẩm	USD		927.983		14.037.750
Sản phẩm từ cao su	USD		43.437		483.949
Vải các loại	USD		41.925		290.824
Sắt thép các loại	Tấn			254	410.757
Sản phẩm từ sắt thép	USD		125.311		3.666.577
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		461.055		6.858.854
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.639.903		39.472.128
Dây điện và dây cáp điện	USD		226.803		3.987.921
ĐỨC			**223.416.961**		**1.889.330.980**
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.479.194		52.815.369
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		239.225		2.479.979
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		417.743		2.947.627
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				268.123
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		186.613		2.806.876
Hóa chất	USD		2.772.252		23.630.114
Sản phẩm hóa chất	USD		8.653.888		89.604.781
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		396.905		7.172.149
Dược phẩm	USD		11.977.531		120.994.004
Phân bón các loại	Tấn	433	297.289	25.179	14.019.540
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		3.603.033		29.370.022
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.219	4.918.184	8.091	33.486.215
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.586.420		22.708.493
Cao su	Tấn	274	689.424	3.526	5.917.207
Sản phẩm từ cao su	USD		1.952.245		9.304.032
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		888.780		8.716.488
Giấy các loại	Tấn	316	572.548	4.760	6.805.490
Sản phẩm từ giấy	USD		691.722		2.532.497
Vải các loại	USD		2.954.143		26.568.399
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.852.020		20.136.248
Phế liệu sắt thép	Tấn	509	211.032	49.941	22.436.955

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sắt thép các loại	Tấn	2.438	4.147.454	10.887	21.539.198
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.820.113		38.380.036
Kim loại thường khác	Tấn	369	1.411.010	2.413	13.974.734
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		765.850		6.045.216
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.049.023		50.252.831
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		57.366.007		650.339.172
Dây điện và dây cáp điện	USD		324.078		7.176.154
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	136	5.485.206	1.006	32.554.715
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		2.931.234		45.656.199
Linh kiện, phụ tùng xe máy	USD		266.401		1.942.096
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		80.844.367		420.431.580
E X TÔ NI A			**1.068.947**		**6.297.473**
HÀ LAN			**69.323.599**		**609.277.984**
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.021.644		40.168.074
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.634.898		39.196.948
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.184.757		10.579.410
Hóa chất	USD		1.759.720		43.493.637
Sản phẩm hóa chất	USD		1.278.814		12.585.722
Dược phẩm	USD		3.619.431		25.899.101
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	461	1.143.903	3.371	9.064.563
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		282.735		2.501.665
Cao su	Tấn	32	138.316	1.121	1.220.024
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	9	180.371	139	3.100.720
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.056.784		2.380.865
Phế liệu sắt thép	Tấn	46.793	19.472.558	147.513	65.396.487
Sắt thép các loại	Tấn	528	491.019	14.477	9.949.447
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.985.968		12.044.442
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		401.738		5.551.285
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		8.577.649		104.058.342
Dây điện và dây cáp điện	USD		216.238		1.345.084
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		11.009.864		121.597.975
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		693.673		11.760.521
HÀN QUỐC			**1.461.166.910**		**12.655.739.852**
Hàng thủy sản	USD		2.698.533		33.951.022
Sữa và sản phẩm sữa	USD		805.877		8.712.075
Dầu mỡ động thực vật	USD		582.890		4.200.928
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		508.530		3.650.245
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		5.679.489		24.396.283
Xăng dầu các loại	Tấn	65.795	66.267.787	841.679	853.361.339
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	283	286.038	2.052	2.016.847
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		8.170.037		61.685.633
Hóa chất	USD		25.264.128		230.650.097
Sản phẩm hóa chất	USD		22.565.767		213.808.305
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		475.229		4.114.285
Dược phẩm	USD		19.016.244		147.091.176
Phân bón các loại	Tấn	10.389	5.817.916	56.341	21.636.692

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		2.179.706		21.948.061
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	46.451	84.166.823	426.016	762.019.203
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		31.119.003		242.835.419
Cao su	Tấn	5.038	14.414.826	47.609	155.227.985
Sản phẩm từ cao su	USD		3.493.087		34.636.268
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		270.002		4.104.267
Giấy các loại	Tấn	10.959	8.835.383	108.514	86.972.243
Sản phẩm từ giấy	USD		3.102.694		33.687.415
Bông các loại	Tấn	66	56.998	771	1.900.993
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	8.843	20.081.255	63.490	164.506.502
Vải các loại	USD		111.945.291		1.141.089.835
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		51.258.475		478.007.751
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.528.999		19.095.288
Phế liệu sắt thép	Tấn	3.950	1.610.012	8.184	3.710.655
Sắt thép các loại	Tấn	155.678	123.410.437	1.255.043	1.117.382.496
Sản phẩm từ sắt thép	USD		33.761.223		285.727.673
Kim loại thường khác	Tấn	16.774	53.043.030	125.700	398.517.830
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		6.799.557		36.692.214
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		362.840.595		2.665.188.572
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		2.165.374		13.909.268
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		136.557.628		1.008.246.604
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		143.005.820		1.414.253.969
Dây điện và dây cáp điện	USD		6.563.716		57.579.377
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	788	9.435.810	8.600	117.817.773
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		22.213.444		209.448.372
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		2.888.037		60.923.547
HOA KỲ			**336.964.032**		**3.985.353.404**
Hàng thủy sản	USD		2.652.878		36.053.571
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.763.017		97.592.952
Hàng rau quả	USD		3.387.824		30.193.724
Lúa mì	Tấn	4.949	2.072.243	109.056	41.507.660
Ngô	Tấn	62	60.171	400	365.516
Dầu mỡ động thực vật	USD		657.519		6.826.380
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		283.498		1.620.249
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		21.700.136		214.172.372
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		1.202.859		4.637.395
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.020.016		10.307.348
Hóa chất	USD		9.656.233		106.707.299
Sản phẩm hóa chất	USD		17.049.911		128.322.123
Dược phẩm	USD		5.808.618		57.988.107
Phân bón các loại	Tấn	568	386.900	2.694	4.219.977
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		2.017.339		10.257.019
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	6.324	16.496.904	65.089	150.433.357
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.945.949		36.280.127
Cao su	Tấn	258	1.096.395	19.332	17.592.458
Sản phẩm từ cao su	USD		1.762.787		12.428.571
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		16.756.249		167.285.288
Giấy các loại	Tấn	728	1.075.268	16.643	18.444.338
Sản phẩm từ giấy	USD		564.690		4.645.339

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Bông các loại	Tấn	7.170	13.621.675	96.746	214.931.054
Vải các loại	USD		2.064.997		20.371.263
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		8.317.203		117.324.960
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.502.688		24.908.826
Phế liệu sắt thép	Tấn	15.861	6.393.614	383.091	170.384.139
Sắt thép các loại	Tấn	1.102	945.836	8.407	8.913.662
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.110.431		60.955.583
Kim loại thường khác	Tấn	17	233.983	490	3.281.713
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		647.121		4.866.181
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		55.776.844		861.414.447
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		94.799		24.433.268
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		54.952.306		622.646.316
Dây điện và dây cáp điện	USD		749.367		7.195.580
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	120	3.715.998	995	32.532.228
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		1.595.626		5.369.899
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		2.981.241		52.466.902
HỒNG CÔNG			**128.060.672**		**791.354.385**
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				179.013
Xăng dầu các loại	Tấn			10.600	8.344.809
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD				78.756
Hóa chất	USD		206.129		4.060.489
Sản phẩm hóa chất	USD		608.104		6.155.026
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	618	1.149.677	7.316	13.569.088
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.293.451		23.741.363
Sản phẩm từ cao su	USD		709.863		9.992.352
Sản phẩm từ giấy	USD		4.290.556		32.922.153
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	123	765.806	1.173	9.641.249
Vải các loại	USD		34.096.470		283.352.891
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		19.280.903		177.762.151
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		4.552.379		36.298.125
Phế liệu sắt thép	Tấn	4.847	1.970.319	74.818	32.218.041
Sắt thép các loại	Tấn	172	114.440	1.327	2.234.126
Sản phẩm từ sắt thép	USD		435.371		5.632.150
Kim loại thường khác	Tấn	252	587.145	584	2.379.967
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		7.356.158		28.812.696
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		35.972.515		41.922.287
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.128.547		28.472.439
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.365.873		6.878.913
HUNGARI			**6.895.119**		**52.283.796**
Dược phẩm	USD		2.254.731		24.121.998
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.300.940		12.906.498
HY LẠP			**742.818**		**15.210.617**
IN ĐÔ NÊ XI A			**218.086.082**		**1.840.686.905**
Hàng thủy sản	USD		2.619.034		42.303.887

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng rau quả	USD		462.150		1.620.109
Dầu mỡ động thực vật	USD		5.211.005		131.766.698
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		6.522.583		34.759.132
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		6.675.310		48.723.993
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		1.119.402		8.835.532
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		70.848		3.071.420
Hóa chất	USD		14.039.281		97.982.094
Sản phẩm hóa chất	USD		5.067.739		40.257.240
Dược phẩm	USD		2.445.627		18.976.449
Phân bón các loại	Tấn	44	20.350	3.513	829.834
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.460.629		11.206.901
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	4.319	7.127.928	32.428	53.919.948
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.826.499		44.739.418
Cao su	Tấn	29	107.457	503	1.410.142
Sản phẩm từ cao su	USD		486.395		4.080.744
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.105.930		22.166.986
Giấy các loại	Tấn	24.710	18.955.065	242.382	197.379.976
Sản phẩm từ giấy	USD		492.842		6.392.332
Bông các loại	Tấn	121	222.163	476	994.675
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.471	5.106.527	19.911	45.439.787
Vải các loại	USD		4.894.119		54.604.788
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		4.214.901		33.341.264
Sắt thép các loại	Tấn	855	1.374.178	34.879	35.977.877
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.880.960		15.469.383
Kim loại thường khác	Tấn	1.181	9.638.371	4.439	30.726.850
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		11.271.148		87.406.993
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		17.677.294		102.312.659
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		3.225.755		18.378.853
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		11.725.659		112.876.765
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.726.404		12.960.686
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	124	1.137.068	826	6.757.776
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		5.726.150		49.754.158
Linh kiện, phụ tùng xe máy	USD		6.181.327		69.028.555
ITALIA			**81.770.447**		**801.908.277**
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		20.148.403		131.242.658
Hóa chất	USD		443.925		8.194.560
Sản phẩm hóa chất	USD		1.920.001		20.402.444
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		462.731		3.463.811
Dược phẩm	USD		12.202.412		77.096.287
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	257	716.044	3.250	8.424.641
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.391.355		10.060.640
Cao su	Tấn			474	1.517.900
Sản phẩm từ cao su	USD		390.769		3.620.261
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		474.559		4.188.029
Giấy các loại	Tấn	840	1.223.517	6.243	8.198.958
Bông các loại	Tấn	136	116.297	828	751.578
Vải các loại	USD		1.761.838		50.145.789
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		8.416.528		66.401.046
Sắt thép các loại	Tấn	73	143.716	1.035	1.284.746

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ sắt thép	USD		814.750		16.522.954
Kim loại thường khác	Tấn	38	116.164	746	3.853.428
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.000.788		8.319.730
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		149.249		1.568.377
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		14.961.362		245.149.959
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		206.600		1.652.557
Xe máy nguyên chiếc	Chiếc	2.212	5.804.860	15.697	41.428.605
Linh kiện, phụ tùng xe máy	USD		773.300		8.470.855
IXRAEN			**17.852.017**		**120.919.580**
Phân bón các loại	Tấn	26.258	13.349.408	122.702	62.599.063
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		79.291		3.170.114
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.416.539		26.938.278
LÀO			**23.578.842**		**381.364.084**
Ngô	Tấn	2.500	725.000	10.060	2.757.000
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		8.773.108		261.354.354
Kim loại thường khác	Tấn	302	2.508.027	6.059	50.373.382
LATVIA			**382.992**		**6.400.184**
LÍT VA			**1.105.562**		**18.779.158**
LÚC XĂM BUA			**650.174**		**2.702.952**
MALAIXIA			**334.916.319**		**2.767.759.029**
Hàng thủy sản	USD		349.017		4.363.988
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.397.255		35.543.370
Hàng rau quả	USD		372.525		2.072.803
Dầu mỡ động thực vật	USD		54.649.859		427.136.002
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.711.845		14.755.718
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.169.763		19.356.416
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		577.400		4.597.771
Xăng dầu các loại	Tấn			237.705	196.620.307
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			5.279	4.898.539
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		11.748.053		69.528.513
Hóa chất	USD		18.388.976		142.662.908
Sản phẩm hóa chất	USD		14.288.944		110.134.292
Dược phẩm	USD		595.304		6.132.091
Phân bón các loại	Tấn	1.342	626.890	15.456	6.946.655
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		466.629		6.239.695
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	14.728	24.897.273	132.272	228.546.995
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		6.236.990		58.649.840
Cao su	Tấn	186	357.701	4.319	6.107.670
Sản phẩm từ cao su	USD		2.603.716		23.313.111
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.442.663		71.148.731
Giấy các loại	Tấn	3.158	2.995.984	29.400	26.522.042

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ giấy	USD		1.031.270		7.209.082
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.604	3.613.388	21.071	31.060.788
Vải các loại	USD		3.925.342		37.633.571
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.856.302		17.476.846
Sắt thép các loại	Tấn	7.191	7.836.664	98.339	86.634.253
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.435.131		41.355.458
Kim loại thường khác	Tấn	2.393	7.468.603	22.544	72.328.465
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		1.134.714		11.580.350
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		99.848.880		501.689.586
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		5.431.094		81.028.068
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		15.503.979		184.041.412
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.876.023		32.866.753
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		1.411.142		11.371.645
Linh kiện, phụ tùng xe máy	USD		307.985		3.458.155
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		106.779		1.076.228
MAN TA			**1.432.928**		**20.082.033**
MÊ HI CÔ			**11.244.185**		**94.176.615**
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		786.188		3.454.518
Sắt thép các loại	Tấn			1.329	921.996
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.915.849		22.269.957
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.415.432		25.929.222
MI AN MA			**16.536.674**		**96.662.812**
Hàng thủy sản	USD		189.974		5.065.651
Hàng rau quả	USD		644.137		5.629.435
Cao su	Tấn			6.952	23.753.344
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		14.940.659		43.854.382
NAUY			**10.858.468**		**114.614.605**
Hàng thủy sản	USD		2.836.160		34.573.137
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		90.896		717.434
Sản phẩm hóa chất	USD		244.900		2.069.762
Phân bón các loại	Tấn	8.141	4.355.593	33.994	17.574.265
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		157.531		223.674
Sản phẩm từ sắt thép	USD		195.987		2.289.891
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.952.672		34.329.526
NAM PHI			**11.151.675**		**98.850.195**
Hàng thủy sản	USD				1.348.317
Hóa chất	USD		309.862		2.554.056
Sản phẩm hóa chất	USD		911.761		7.890.798
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	140	187.628	1.740	2.374.641
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		163.215		3.076.719
Phế liệu sắt thép	Tấn	8.617	3.432.566	84.440	36.061.492
Sắt thép các loại	Tấn	40	97.614	4.888	4.233.626
Kim loại thường khác	Tấn	675	1.973.282	5.621	19.224.370

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.598.299		4.917.455
NIU ZI LÂN			**29.559.990**		**314.690.836**
Sữa và sản phẩm sữa	USD		12.421.961		176.354.646
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD				102.224
Sản phẩm hóa chất	USD		102.435		1.368.604
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.451.860		54.312.965
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		5.375.718		19.259.252
Phế liệu sắt thép	Tấn	127	50.654	23.917	10.984.216
Sắt thép các loại	Tấn	93	40.381	6.158	3.093.464
Kim loại thường khác	Tấn			29	90.359
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		484.865		9.187.177
NGA			**47.538.165**		**699.357.584**
Hàng thủy sản	USD		1.741.846		18.594.192
Lúa mì	Tấn			12.025	4.729.352
Xăng dầu các loại	Tấn			161.726	152.285.147
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		145.768		7.700.981
Hóa chất	USD		320.198		4.127.012
Sản phẩm hóa chất	USD		4.462.132		7.815.774
Dược phẩm	USD		270.681		3.879.558
Phân bón các loại	Tấn	12.709	4.459.423	119.958	55.769.808
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	200	510.659	579	1.664.184
Cao su	Tấn	1.010	3.197.827	6.579	24.438.397
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		409.352		3.095.556
Giấy các loại	Tấn	971	1.037.241	8.394	6.348.721
Phế liệu sắt thép	Tấn			3.035	1.350.918
Sắt thép các loại	Tấn	9.463	5.481.336	322.136	209.563.052
Sản phẩm từ sắt thép	USD		379.102		26.262.572
Kim loại thường khác	Tấn	399	1.469.297	1.679	7.704.747
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		6.725.524		64.053.446
Dây điện và dây cáp điện	USD		355.332		1.949.812
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	10	368.100	65	3.633.000
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		134.687		1.580.721
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		36.848		5.188.210
NHẬT BẢN			**1.018.177.223**		**9.607.923.589**
Hàng thủy sản	USD		5.554.821		40.354.987
Sữa và sản phẩm sữa	USD		192.735		1.739.534
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		235.723		2.146.122
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				239.339
Xăng dầu các loại	Tấn			15.092	13.728.644
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		3.127.507		30.402.243
Hóa chất	USD		17.275.063		143.440.386
Sản phẩm hóa chất	USD		24.570.037		229.637.583
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		29.948		586.294
Dược phẩm	USD		1.106.456		16.479.002
Phân bón các loại	Tấn	21.199	4.864.115	237.465	58.293.432
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		2.747.385		23.502.309

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	8.185	24.890.746	74.699	242.467.361
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		56.621.242		529.244.828
Cao su	Tấn	2.598	8.437.671	20.457	71.221.046
Sản phẩm từ cao su	USD		8.910.287		90.079.114
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		408.295		4.923.602
Giấy các loại	Tấn	5.283	6.523.116	52.539	61.911.237
Sản phẩm từ giấy	USD		4.938.425		37.124.140
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	435	3.373.823	4.883	30.358.691
Vải các loại	USD		54.891.074		459.691.454
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		21.871.191		175.593.854
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		4.257.697		24.840.489
Phế liệu sắt thép	Tấn	17.110	6.852.611	176.509	77.523.252
Sắt thép các loại	Tấn	172.105	120.794.996	1.718.527	1.272.463.443
Sản phẩm từ sắt thép	USD		47.240.771		392.234.538
Kim loại thường khác	Tấn	3.396	19.513.264	30.634	177.044.047
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		8.663.461		84.214.805
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		180.575.518		1.384.352.466
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		727.203		8.193.490
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		622.920		31.686.183
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		273.077.116		2.889.215.115
Dây điện và dây cáp điện	USD		11.349.061		127.084.019
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	96	2.298.594	1.016	42.883.297
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		24.546.831		242.329.597
Xe máy nguyên chiếc	Chiếc	57	368.003	312	1.822.860
Linh kiện, phụ tùng xe máy	USD		3.015.172		31.731.232
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		5.803.364		68.817.678
Ô X TRÂY LIA			**143.903.205**		**1.508.504.931**
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.876.605		16.550.368
Hàng rau quả	USD		2.444.590		20.890.290
Lúa mì	Tấn	75.595	26.219.065	1.958.470	595.473.829
Dầu mỡ động thực vật	USD		314.031		2.089.488
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		728.941		6.764.514
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD				1.616.048
Hóa chất	USD		271.624		6.963.509
Sản phẩm hóa chất	USD		2.132.533		26.901.020
Dược phẩm	USD		4.723.838		32.422.200
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	228	430.889	2.085	4.023.846
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		679.412		6.545.864
Bông các loại	Tấn	4.328	8.615.479	21.382	46.628.745
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		819.209		9.755.323
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.840.224		11.316.624
Phế liệu sắt thép	Tấn	95.587	40.434.953	448.436	203.204.681
Sắt thép các loại	Tấn	2.339	1.675.227	40.745	25.134.109
Sản phẩm từ sắt thép	USD		913.661		7.383.970
Kim loại thường khác	Tấn	6.527	27.991.404	66.831	268.137.637
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.557.006		38.576.310
PAKIXTAN			**24.014.874**		**185.861.400**

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Dược phẩm	USD		1.839.032		16.206.059
Bông các loại	Tấn	4.098	7.032.645	46.182	92.057.038
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	535	1.649.232	3.782	11.653.026
Vải các loại	USD		2.029.781		24.492.760
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.129.451		12.945.961
PÊ RU			**5.736.452**		**91.319.399**
PHẦN LAN			**9.889.854**		**190.390.576**
Sản phẩm hóa chất	USD		439.271		6.396.419
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	159	336.555	516	1.359.325
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		961.912		11.300.906
Giấy các loại	Tấn	1.217	1.522.062	11.574	13.406.494
Sắt thép các loại	Tấn	1.061	2.760.571	2.473	7.733.089
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD				1.511.155
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.003.277		63.394.480
PHÁP			**156.155.544**		**1.179.771.134**
Sữa và sản phẩm sữa	USD		7.117.736		51.458.825
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.431.337		16.285.662
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		134.300		5.753.051
Hóa chất	USD		1.697.189		16.706.402
Sản phẩm hóa chất	USD		2.661.823		32.084.209
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		560.740		3.859.515
Dược phẩm	USD		18.954.226		214.443.487
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.796.749		15.986.411
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	233	646.401	2.042	7.412.117
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		664.021		5.692.198
Cao su	Tấn	185	682.771	3.833	11.148.541
Sản phẩm từ cao su	USD		225.877		2.513.517
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		435.532		3.830.545
Giấy các loại	Tấn	15	62.341	1.698	3.518.834
Bông các loại	Tấn	197	340.816	197	340.867
Vải các loại	USD		350.420		5.993.035
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.093.358		9.509.837
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.579.389		11.593.320
Sắt thép các loại	Tấn	2.198	2.020.674	18.167	17.723.856
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.997.084		14.665.531
Kim loại thường khác	Tấn	151	362.617	916	3.076.142
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		747.757		9.038.965
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		10.265.828		144.549.626
Dây điện và dây cáp điện	USD		138.963		4.121.908
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	15	4.881.467	41	14.918.009
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		81.213.286		409.190.467
PHI LIP PIN			**112.543.203**		**796.198.329**
Hàng thủy sản	USD		324.376		4.345.534
Sữa và sản phẩm sữa	USD		322.297		4.157.622

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.253.895		21.020.262
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.932.914		19.907.229
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		1.585.914		16.924.248
Sản phẩm hóa chất	USD		1.798.495		12.192.743
Dược phẩm	USD		1.339.689		20.390.048
Phân bón các loại	Tấn	27.479	16.486.529	262.317	132.361.572
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.264	2.069.195	10.950	18.072.420
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		661.538		9.792.307
Sản phẩm từ cao su	USD		217.204		1.680.144
Giấy các loại	Tấn	1.638	1.135.250	17.797	12.040.667
Vải các loại	USD		258.836		1.753.078
Sắt thép các loại	Tấn	352	195.219	1.628	1.258.981
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.535.127		7.133.287
Kim loại thường khác	Tấn	1.547	13.106.949	5.539	46.440.948
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		310.742		1.925.428
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		49.731.208		305.647.929
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.039.445		49.952.009
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.955.797		19.150.300
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		1.319.147		21.008.901
QUATA			**4.879.430**		**177.984.996**
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			110.044	97.149.767
Hóa chất	USD				2.254.330
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.576	3.378.113	26.093	35.148.046
RUMANI			**1.666.972**		**18.071.099**
SÉC			**3.251.763**		**50.000.157**
Sản phẩm từ sắt thép	USD		46.885		1.210.788
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.600.653		23.739.209
XINH GA PO			**653.882.073**		**5.833.624.674**
Hàng thủy sản	USD		382.626		7.975.249
Sữa và sản phẩm sữa	USD		5.156.679		56.102.602
Dầu mỡ động thực vật	USD		153.627		1.481.100
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		15.830.692		89.244.710
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.597.128		16.370.366
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		230.696		2.964.909
Xăng dầu các loại	Tấn	379.369	388.613.252	3.363.524	3.268.872.426
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	840	933.660	2.310	2.153.226
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		10.944.495		137.876.902
Hóa chất	USD		14.477.934		92.957.886
Sản phẩm hóa chất	USD		8.721.005		89.000.736
Dược phẩm	USD		1.084.391		10.195.938
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		5.652.290		49.185.145
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	11.598	21.417.259	116.276	216.389.773
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.527.668		16.913.667
Sản phẩm từ cao su	USD		513.183		5.079.554

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Giấy các loại	Tấn	1.172	8.807.696	14.094	105.838.058
Sản phẩm từ giấy	USD		183.279		3.698.927
Bông các loại	Tấn			47	105.445
Vải các loại	USD		277.074		2.206.281
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		363.976		3.430.900
Phế liệu sắt thép	Tấn	15.819	5.827.797	73.797	32.210.603
Sắt thép các loại	Tấn	636	1.338.749	5.383	10.215.103
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.314.027		85.501.369
Kim loại thường khác	Tấn	1.544	5.110.414	4.220	21.793.057
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		395.199		3.645.382
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		103.740.075		841.748.981
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		20.679.801		290.426.936
Dây điện và dây cáp điện	USD		882.196		13.510.246
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		98.166		50.382.973
SÍP			**852.588**		**8.623.504**
S LÔ VA KI A			**1.076.869**		**14.431.006**
S LÔ VE NI A			**868.759**		**6.946.755**
TÂY BAN NHA			**26.326.976**		**230.598.965**
Sữa và sản phẩm sữa	USD		708.013		5.231.717
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD				752.894
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.602.359		14.185.143
Hóa chất	USD		486.667		5.795.767
Sản phẩm hóa chất	USD		3.646.108		37.633.442
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		1.283.024		8.927.472
Dược phẩm	USD		3.268.958		23.913.179
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.216	2.317.420	6.053	11.271.195
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.412.129		15.522.916
Sắt thép các loại	Tấn	76	203.815	6.290	6.761.984
Sản phẩm từ sắt thép	USD		112.224		2.328.299
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		99.524		2.288.858
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.576.468		35.904.079
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		34.461		7.738.391
THÁI LAN			**538.019.701**		**4.788.243.831**
Hàng thủy sản	USD		2.205.414		27.810.086
Sữa và sản phẩm sữa	USD		6.109.555		46.987.293
Hàng rau quả	USD		1.828.831		38.587.575
Ngô	Tấn	812	3.287.505	10.361	21.365.638
Dầu mỡ động thực vật	USD		239.238		7.311.200
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.773.257		22.183.359
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		5.346.983		62.282.038
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				95.127
Xăng dầu các loại	Tấn	69.711	72.273.420	589.402	581.389.492
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		6.085.759		48.881.649

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hóa chất	USD		18.854.618		233.883.693
Sản phẩm hóa chất	USD		13.859.145		133.314.845
Dược phẩm	USD		8.159.478		33.989.949
Phân bón các loại	Tấn	6.023	1.958.758	8.763	5.258.366
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.288.507		24.189.966
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	24.339	40.000.478	247.674	400.208.689
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		14.804.659		133.104.159
Cao su	Tấn	2.246	6.332.461	18.974	54.152.925
Sản phẩm từ cao su	USD		6.206.893		46.415.357
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.778.037		73.206.358
Giấy các loại	Tấn	18.517	15.162.377	147.060	134.802.851
Sản phẩm từ giấy	USD		1.315.617		9.780.118
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	6.997	11.743.715	71.317	121.257.715
Vải các loại	USD		18.566.234		136.386.685
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		10.873.330		98.708.008
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		741.116		3.527.019
Sắt thép các loại	Tấn	2.417	3.675.864	31.057	43.491.040
Sản phẩm từ sắt thép	USD		10.586.420		102.231.295
Kim loại thường khác	Tấn	1.384	6.749.505	13.531	52.421.204
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		2.348.689		25.497.659
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		25.641.057		217.601.510
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		29.654.955		289.294.888
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		53.358.927		418.828.016
Dây điện và dây cáp điện	USD		5.019.721		59.349.095
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	293	5.610.281	4.058	76.512.192
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		31.939.466		285.382.367
Xe máy nguyên chiếc	Chiếc	530	654.059	9.731	10.567.778
Linh kiện, phụ tùng xe máy	USD		28.881.585		238.031.894
THỔ NHĨ KỲ			**6.850.647**		**75.477.575**
Lúa mì	Tấn			562	199.894
Sản phẩm hóa chất	USD		556.975		3.993.177
Dược phẩm	USD		559.088		7.414.225
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		249.817		2.584.105
Vải các loại	USD		2.754.910		12.976.696
Sắt thép các loại	Tấn	31	26.854	18.080	12.098.058
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		656.463		8.272.783
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		21.649		898.584
THỤY ĐIỂN			**13.241.872**		**193.211.881**
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		700.280		5.297.094
Sản phẩm hóa chất	USD		695.002		5.716.191
Dược phẩm	USD		3.805.449		28.642.959
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	89	198.399	893	2.220.509
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		62.429		2.055.809
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		549.700		6.284.072
Giấy các loại	Tấn	403	348.408	3.698	4.051.245
Sắt thép các loại	Tấn	96	738.226	3.488	4.670.569
Sản phẩm từ sắt thép	USD		317.051		5.228.214

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		475.644		2.577.099
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		378.029		12.835.921
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.733.618		96.093.838
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		23.002		1.540.862
THỤY SỸ			**24.664.520**		**303.558.531**
Hóa chất	USD		343.932		2.974.043
Sản phẩm hóa chất	USD		576.696		5.818.913
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		324.829		3.355.057
Dược phẩm	USD		5.599.609		49.797.922
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		489.875		9.751.127
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		920.419		6.051.260
Bông các loại	Tấn			100	207.555
Vải các loại	USD		72.779		3.300.731
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		241.254		2.645.225
Sản phẩm từ sắt thép	USD		328.201		17.690.629
Kim loại thường khác	Tấn	38	364.519	223	2.180.408
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.815.294		20.650.928
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		7.402.258		134.744.116
TRUNG QUỐC			**2.718.011.559**		**23.452.819.641**
Hàng thủy sản	USD		1.194.311		14.331.733
Sữa và sản phẩm sữa	USD				27.744
Hàng rau quả	USD		15.211.893		131.281.839
Dầu mỡ động thực vật	USD		317.936		5.049.413
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		867.109		8.192.241
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		19.616.214		202.721.121
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		5.019.335		47.831.203
Xăng dầu các loại	Tấn	129.734	133.305.774	1.090.041	1.091.556.823
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	23.984	25.885.542	287.339	272.546.594
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		5.640.712		101.267.508
Hóa chất	USD		59.860.511		630.859.773
Sản phẩm hóa chất	USD		37.903.757		373.134.484
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		12.291.177		121.313.402
Dược phẩm	USD		2.351.367		35.607.029
Phân bón các loại	Tấn	230.560	85.458.584	1.732.799	691.424.542
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		29.060.806		254.787.124
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	12.934	28.748.149	124.770	275.468.582
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		48.769.868		398.983.612
Cao su	Tấn	1.066	2.427.634	12.041	31.725.878
Sản phẩm từ cao su	USD		11.832.184		107.987.139
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		17.315.312		165.236.737
Giấy các loại	Tấn	10.703	9.231.799	90.315	83.887.881
Sản phẩm từ giấy	USD		14.014.731		115.428.960
Bông các loại	Tấn			611	2.303.480
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	17.871	36.450.659	137.166	305.162.143
Vải các loại	USD		289.252.140		2.465.533.426
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		93.353.833		773.776.795
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.050.614		6.204.240

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sắt thép các loại	Tấn	301.438	199.535.741	1.905.271	1.454.062.548
Sản phẩm từ sắt thép	USD		65.295.430		671.081.152
Kim loại thường khác	Tấn	13.475	35.835.745	93.311	271.952.904
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		8.500.851		88.499.055
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		368.815.801		2.673.429.751
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		19.317.701		142.807.242
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		341.683.454		2.699.599.428
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		447.708.260		4.281.698.039
Dây điện và dây cáp điện	USD		24.702.266		238.662.693
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	129	3.477.275	3.328	123.349.690
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		8.342.941		132.100.170
Xe máy nguyên chiếc	Chiếc	544	313.021	4.210	2.375.968
Linh kiện, phụ tùng xe máy	USD		9.572.430		76.597.675
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		2.145.162		33.050.778
TUYNIDI			**662.526**		**6.692.116**
UCRAINA			**3.124.337**		**48.122.843**
Lúa mì	Tấn			3.771	1.008.786
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD				28.625
Hóa chất	USD		50.724		5.222.536
Phân bón các loại	Tấn			189	92.610
Sắt thép các loại	Tấn	174	194.919	3.179	2.492.823
Sản phẩm từ sắt thép	USD				4.595.068
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		98.317		9.318.508
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		369.165		6.460.513

Ngày in: 13/11/2012